

Thuyết nhị nguyên trong nghiên cứu motif truyện kể dân gian

• **La Mai Thi Gia**

Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG-HCM

TÓM TẮT:

Nhìn chung lý thuyết nhị nguyên về motif là một trong những thành tựu quan trọng nhất của môn nghiên cứu tự sự học ở Nga thời hiện đại. Ưu điểm của lý thuyết này là có thể phân biệt được một cách rõ ràng và nhất quán nguyên lý bất biến và nguyên lý khả biến trong bản chất của motif. Chỉ có như vậy thì mới có thể phát hiện được bản chất nhị nguyên của motif, như là một đơn vị của ngôn ngữ kể

chuyện trong văn học dân gian và văn học. Và chỉ bằng cách đó thì trong khi triển khai nguyên lý bất biến và khả biến của motif, lý thuyết nhị nguyên mới có khả năng dung hòa định nghĩa motif bị trói buộc bởi các chất liệu câu chuyện của A.N.Veselovsky và định nghĩa về chức năng hoàn toàn trừu tượng hóa khỏi chất liệu câu chuyện của V.Ia.Propp.

Từ khóa: motif, thuyết nhị nguyên, văn học dân gian

1. Từ những quan niệm tiền đề đến thuyết nhị nguyên về motif

Dựa vào những quan niệm có tính gợi mở về sự bất biến của motif do nhà nghiên cứu ngữ văn người Nga A.N. Veselovsky đề xuất và quan niệm về sự khả biến của motif do nhà folklore học người Nga V. Ia. Propp trình bày trong công trình *Hình thái học truyện cổ tích thần kỳ*¹, các nhà nghiên cứu folklore Nga sau này đã tiếp tục triển khai và mở rộng trong các công trình nghiên cứu văn hóa và văn học dân gian nửa sau thế kỷ 20, hình thành nên thuyết nhị nguyên về motif truyện kể dân gian. Theo quan điểm này thì bản chất của motif là nhị nguyên và được thể hiện trong hai nguyên lý có

quan hệ với nhau. Nguyên lý thứ nhất là cái bất biến của motif, tách khỏi những biểu hiện nội dung câu chuyện cụ thể của nó. Nguyên lý thứ hai, ngược lại, là tổng hợp tất cả các biến thể của motif, được thể hiện trong những nội dung trần thuật của câu chuyện.

Khi tiến hành làm một nghiên cứu tổng kết những quan niệm về motif của các lý thuyết đã từng xuất hiện trong nghiên cứu folklore học ở nước Nga, nhà nghiên cứu văn học Nga Igor Silantev đã phê phán ngược lại những phê phán mà Propp dành cho người đi trước mình là Veselovsky. Ông cho rằng nếu đối với Veselovsky tiêu chí bất khả phân của motif là tiêu chí về mặt quan hệ ngữ nghĩa toàn vẹn có tính thẩm mỹ, thì đối với Propp tiêu chí đó lại là quan hệ có tính logic về mặt hình thái học. Ông chỉ ra rằng, việc thay tiêu chí ngữ nghĩa bằng tiêu chí logic trong phê bình của Propp dẫn đến việc phá hủy cấu trúc motif như một hình tượng thẩm mỹ toàn vẹn. Nếu được sử dụng như một cơ cấu logic thì rõ ràng motif sẽ bị phân ra thành những

¹ *Tuyển tập V.Ia.Propp* (2003), tập I. NXB.Văn hóa Dân tộc, HN, tr.41. (Sau khi dẫn lại định nghĩa của Veselovski về tính bất khả phân của motif, V.Ia.Propp bác bỏ quan điểm này và cho rằng motif là khả biến vì nó bao gồm nhiều thành phần có thể tự biến đổi trong những cốt truyện khác nhau, còn chức năng mới là đơn vị không thể phân chia được của cốt truyện. Từ đó Propp đề xuất cấu trúc hình thái của truyện cổ tích thần kỳ là bao gồm 31 chức năng cố định và dùng đơn vị chức năng để nghiên cứu truyện cổ tích thay cho motif.)

thành tố cơ bản của cơ cấu cú pháp – logic của câu nói – thành một tập hợp các chủ ngữ, bổ ngữ và vị ngữ... được thể hiện trong những dị bản câu chuyện khác nhau. Trên cơ sở quan niệm về tính nhị nguyên (cấu trúc và ngữ nghĩa) của motif, Silantev lí giải, trên thực tế, theo cách hiểu của Veselovsky và những người đại diện của cách tiếp cận ngữ nghĩa, thì motif là một toàn thể bất khả phân không phải từ quan điểm cấu trúc logic của nó mà từ quan điểm ngữ nghĩa có giá trị về mặt thẩm mỹ và hình tượng, liên kết và thống nhất những thành tố mang tính logic của motif. Trong đó hiện tượng biến hóa của cốt truyện không hề phá hủy tính toàn vẹn ngữ nghĩa của nó. Ý nghĩa cụ thể của những biến thể cốt truyện của motif, ngược lại chỉ góp phần bảo vệ sự thống nhất về mặt ngữ nghĩa của motif mà thôi². Cũng cùng quan điểm này, B.N.Putilov trong một bài báo phân tích cách sử dụng thuật ngữ motif trong công trình *Thi pháp cốt truyện* của Veselovsky đã cho rằng khái niệm motif có hai nghĩa có liên quan với nhau. Thứ nhất đó là ý nghĩa của sơ đồ, công thức, đơn vị của cốt truyện dưới dạng khái quát hóa đơn giản nhất và thứ hai là ý nghĩa của chính đơn vị này trong văn cảnh cụ thể³.

Từ những quan điểm và phân tích có tính gợi mở trên, nhà nghiên cứu văn học dân gian người Mỹ, ông Alan Dundes đã tiếp tục phát triển và xây dựng thuyết nhị nguyên về motif. Trong những năm 1960 của thế kỷ 20 ông đã công bố một loạt nghiên cứu có liên quan trực tiếp tới motif truyện kể như bài viết “Từ chất liệu tới chức năng trong nghiên cứu cấu trúc về văn học dân gian” (1962) và tác phẩm *Loại hình học của truyện cổ tích của người Da Đỏ Bắc Mỹ* (1963).

Trong bài viết “Từ đơn vị chất liệu đến đơn vị chức năng trong nghiên cứu cấu trúc truyện kể dân gian”, Dundes đã đưa ra một phương pháp tiếp cận cốt truyện bằng cách phân tích sự kết hợp giữa đơn vị motif và các đơn vị khác tham gia hình thành cốt truyện. Ông nhìn thấy sự bất cập trong phương pháp nghiên cứu cốt truyện từ những motif được kết hợp với nhau một cách tự do theo phương pháp địa lý-lịch sử. Ông cho rằng tuy hữu ích cho việc nghiên cứu nguồn gốc văn học dân gian theo hướng lịch đại nhưng bằng tra cứu type và motif của Aarne-Thompson lại không cung cấp được một cơ sở chính xác cho việc nghiên cứu so sánh trong văn học dân gian nhằm tìm hiểu được bản chất của văn học dân gian là gì. Khi thấy được sự bất cập của hai đơn vị type và motif trong nghiên cứu so sánh truyện kể dân gian, Dundes đề nghị tìm kiếm một loại đơn vị cơ bản khác. Ông cho rằng, các đơn vị chính là những cấu trúc logic thực tế của phương pháp mà cho dù phải thừa nhận là nó tương đối tùy tiện thì cũng cho phép chúng ta có được một cơ sở vững chắc hơn trong việc kiểm tra và so sánh các tài liệu nghiên cứu cả trong lĩnh vực khoa học tự nhiên và xã hội. Một đơn vị có thể được hình thành như là sự trừu tượng hóa các thực thể riêng biệt và chúng có thể kết hợp để hình thành các đơn vị lớn hơn hoặc có thể phân chia thành các đơn vị nhỏ hơn. Do vậy, nếu một đơn vị tối thiểu được định nghĩa là đơn vị nhỏ nhất hữu ích cho một phương pháp phân tích nào đó thì nó cũng được sử dụng với sự ngầm hiểu rằng dù là đơn vị nhỏ nhất thì cũng vẫn còn có thể phân chia được. Đơn vị motif, dù là đơn vị có cấu trúc riêng của nó nhưng người ta không thể xem xét motif trên cơ sở rằng nó không phải là một đơn thức và không thể phân chia được nữa. Tuy nhiên các motif có thể được xem xét ở chỗ nó như một đơn vị chứ không phải như là một tiêu chuẩn của một loại số lượng⁴.

² Dẫn theo Igor Silantev (1999), *Lý thuyết motif trong nghiên cứu văn học và văn hóa dân gian Nga*, NXB IMDI Novosibirsk (bản tiếng Anh)

³ Dẫn theo B. N. Putilov (1975) “Motif như là thành tố tạo ra cốt truyện”, *Những nghiên cứu văn hóa dân gian theo loại hình: Tuyển tập các bài viết tưởng niệm Vladimir Yakovlevich Propp (1895-1970)*, S.Yu.Neklyudov, E.M.Meletinsky biên soạn, NXB. Moskva (bản tiếng Nga, Phạm Nguyên Trường dịch, Chu Xuân Diên hiệu đính).

⁴ Alan Dundes (2007), “From etic to emic units in the structural study of folktales”, *The meaning of folklore*, Edited and Introduced by Simon J.Bronner, tr.89.

Dundes cho rằng nếu như đồng ý với quan điểm của Stith Thompson coi motif là một đơn vị hoàn toàn có thể tách hay nhập tự do vào một sự kết hợp vô hạn thành các motif khác lớn hơn hoặc nhỏ hơn và sau đó là thành kiểu truyện thì nền tảng cho những định nghĩa về type và motif của Thompson đã bắt đầu bị lung lay. Ông dẫn chứng, type theo định nghĩa của Thompson là “một cốt kể truyện thống có sự tồn tại độc lập”, tức là cũng giống như với đơn vị motif, Thompson định nghĩa type theo tiêu chí về sự tồn tại bền vững qua thời gian sử dụng chứ không phải theo tiêu chí về những đặc điểm hình thái. Và Thompson cũng cho rằng type là kiểu truyện hoàn chỉnh được “tạo thành từ một số motif kết hợp với nhau theo một trật tự tương đối bền vững”. Vậy thì, Dundes nói, nếu các motif nằm trong một trật tự cố định thì thật khó để chắc chắn rằng nó có thể kết hợp với nhau một cách tự do ở khắp mọi nơi⁵. Theo ông, nếu việc mô tả kiểu truyện theo phương pháp xem kiểu truyện chỉ đơn giản là một đơn vị được tạo thành bởi các đơn vị nhỏ hơn là các motif thì các nhà nghiên cứu phải tính đến thực tế là phải có một hệ thống các motif, cụ thể là các biến cố, có thể tạo nên một kiểu truyện cụ thể nào đó. Đồng thời nếu như theo ý kiến của Thompson rằng cho đến nay có một số lượng lớn những kiểu truyện truyền thống được tạo thành bởi những motif đơn nhất thì như vậy thật khó để phân biệt giữa motif và kiểu truyện.

Sau khi đưa ra những dẫn chứng về sự bất cập trong việc xem xét kiểu truyện như là sự kết hợp giữa các motif, Dundes cho rằng, các nhà nghiên cứu văn học dân gian từ trước đến nay, bằng một cách nào đó, đã cảm thấy rằng có một mô hình cố định trong việc sắp xếp các motif trong cốt truyện dân gian, nhưng đồng thời họ cũng nhận thấy rằng, các motif có thể thay đổi một cách đáng kể. Do vậy, theo ông, vấn đề trọng tâm của việc nghiên cứu phân tích truyện kể dân gian là cần phải xác định

yếu tố nào là bất biến và yếu tố nào là khả biến trong cấu tạo cốt truyện. Điều này sẽ dẫn đến sự phân biệt giữa hình thức và nội dung, hình thức sẽ không thay đổi trong khi nội dung sẽ biến đổi. Dundes đề nghị, nếu đơn vị motif và type trong bảng tra cứu A-T không đáp ứng được yêu cầu phân tích truyện kể dân gian một cách chính xác thì cần phải tìm kiếm một đơn vị mới có thể thay thế được motif trong việc mô tả cấu trúc vững chắc của truyện kể. Dundes đã đưa ra kết luận rằng, chính nhà nghiên cứu folklore người Nga V.Ia.Propp đã làm được điều này, tức là đã tìm ra được đơn vị bất biến trong cấu trúc của truyện cổ tích, đó chính là đơn vị chức năng của nhân vật hành động. Từ đó Dundes đã đưa ra mô hình chất liệu/chức năng trong khi phân tích tính nhị nguyên của motif truyện kể dân gian.

2. Mô hình *chất liệu/chức năng* hay mô hình *motifem/allomotif* trong thuyết nhị nguyên về motif

Những luận điểm chủ chốt trong thuyết nhị nguyên về motif của A.Dundes được triển khai dựa trên sự kết hợp giữa sơ đồ hình thái học của Propp và lý thuyết *etic - emic* của nhà ngôn ngữ học người Mỹ K.L. Pike, nghĩa là kết hợp giữa thuyết nhị nguyên về motif truyện kể dân gian với thuyết nhị nguyên về các đơn vị ngôn ngữ. Quan điểm nhị nguyên về các đơn vị ngôn ngữ có thể được hình dung bằng lý thuyết *etic* và *emic* (*chất liệu* và *chức năng*). *Etic* là tiếp vĩ ngữ trong thuật ngữ “phonetic” (ngữ âm) và *emic* là tiếp vĩ ngữ trong thuật ngữ “phonemic” (âm vị). Theo quan điểm của Pike thì *etic* là một bình diện đáp ứng việc miêu tả các đơn vị ngôn ngữ từ bên ngoài, đây gần như là một bình diện tuyệt đối, có thể quan sát tất cả các tính chất của ngôn ngữ, bao gồm những vật liệu nền móng tạo nên đặc trưng cho ngôn ngữ và cả những thứ ngẫu nhiên không bản chất, không liên quan tới hệ thống ngôn ngữ. Đối với bình diện ngữ âm học thì đơn vị ngôn ngữ là thanh âm riêng biệt và cụ thể của lời nói với toàn bộ tính chất vật lý hay nền của

⁵ Alan Dundes (2007), Tlđđ, tr. 90.

nó. Ngược lại, cũng theo quan điểm của Pike, emic là bình diện đáp ứng việc mô tả đơn vị ngôn ngữ từ bên trong với toàn bộ những mối liên hệ mang tính hệ thống có liên quan của các đơn vị trong cấu trúc ngôn ngữ. Đối với bình diện âm vị thì đơn vị ngôn ngữ chính là bản thân âm vị và các biến thể âm vị⁶.

Alan Dundes đã ngoại suy lý thuyết *chất liệu - chức năng* trong ngôn ngữ sang nghiên cứu motif truyện kể dân gian. Ông thấy rằng có thể áp dụng mô hình ngôn ngữ học đó cho việc nghiên cứu văn học dân gian. Theo ông nghiên cứu theo bình diện chất liệu là cách tiếp cận cấu trúc hình thái của motif theo lối kinh nghiệm mà không tính đến những tính chất mang tính hệ thống bên trong của motif. Đây là cách tiếp cận có tính nguyên tử luận vì đã bỏ qua mối quan hệ giữa motif và cốt truyện cũng như mối quan hệ giữa các motif với nhau. Công trình nghiên cứu *Motif-index of folk-literature* của Stith Thompson chính là một thí dụ điển hình cho cách tiếp cận này⁷. Bình diện chức năng là cách tiếp cận nghiên cứu motif theo mối quan hệ của nó với cấu trúc của cái toàn thể. Người đặt nền móng cho cách tiếp cận này chính là Propp khi ông nghiên cứu chức năng của nhân vật hành động trong cấu trúc hình thái của truyện cổ tích thần kỳ.

Dundes đưa ra gợi ý, nếu xem motif hay type như là những đơn vị không có cấu trúc thì có thể thay thế bằng thuật ngữ *chất liệu (etic)*, ngược lại nếu coi chúng là những cấu trúc có thể quan sát được theo kinh nghiệm thì có thể thay bằng thuật ngữ *chức năng (emic)* trong mô hình *etic - emic* của nhà nghiên cứu ngôn ngữ Kenneth Pike. Theo ông, có thể phân biệt đơn vị motif của Veselovsky và đơn vị chức năng của Propp trong nghiên cứu truyện kể dân gian dựa theo cách phân biệt hai thuật ngữ etic và emic trong nghiên cứu về ngôn ngữ học của Pike. Cách tiếp cận etic cũng như tiếp cận motif

là không theo cấu trúc nhưng có thể phân loại trong những phạm trù hợp lý của các hệ thống kiểu truyện, thể loại... mà không cần phải cố gắng làm cho chúng tương ứng với những cấu trúc thực tế trong các dữ liệu cụ thể. Ngược lại cách tiếp cận emic, cũng như tiếp cận chức năng là cách tiếp cận cấu trúc, xem chúng như là bộ phận bất biến của cái toàn thể lớn hơn mà nó có liên quan, từ đó chúng mới có được ý nghĩa cơ bản. Vì vậy, etic cũng như motif là các đơn vị dùng để xử lý các dữ liệu so sánh giữa các nền văn hóa, vì những mục đích đặc biệt có thể tách chúng ra khỏi nội dung hay hệ thống các tình tiết nội tại của chúng để nhóm chúng lại với nhau trên phạm vi toàn thể giới mà không cần phải đặt chúng vào trong mối quan hệ với bất kỳ cấu trúc cụ thể nào⁸.

Đồng thời, Dundes còn chỉ ra rằng giữa cấu trúc ngôn ngữ của Pike và cấu trúc truyện cổ tích thần kỳ của Propp có sự trùng hợp ngẫu nhiên một cách lạ thường trong việc xác định đơn vị nhỏ nhất bất biến của hệ thống. Đơn vị nhỏ nhất trong mô hình tính năng của Pike là *motifeme*, tương đương với đơn vị chức năng của Propp, vì vậy các motif khác nhau có thể dùng trong các motifeme hay các chức năng khác nhau. Ông đưa ra ví dụ về chức năng hay motifem thứ XII – *Sự thử thách* và XXV – *nhân vật chính nhận nhiệm vụ khó khăn* trong cấu trúc của Propp và cho rằng các motif giống nhau thí dụ như người giúp đỡ thử thách nhân vật chính bằng cách giao cho anh ta nhiệm vụ khó khăn hay sự chuyển nhượng nhiệm vụ khó khăn của nhân vật phản diện cho nhân vật chính... đều có thể được dùng vào hai motifem khác nhau này.

Ngược lại Dundes còn đưa ra các ví dụ về trường hợp các motif khác nhau có thể được dùng trong các motifem giống nhau, chẳng hạn như motifem về con vật trợ giúp có thể bao gồm các motif về các con vật như bò, mèo, chim cá... hoặc với motifem sự trừng phạt thì đó có thể là các motif như chọc mù mắt, cưa chân, thiến hoạn hoặc làm

⁶ Dẫn theo Igor Silantev (1999), Sdd.

⁷ Xin xem thêm Stith Thompson (1958), *Motif – index of folk-literature*, Volume one to six, Indiana University press; Blomington and Indianapolis.

⁸ Alan Dundes (2007), Tlđđ, tr.96.

cho bị vô sinh... Những biến thể khác nhau của motif được dùng để điền đầy một motifem như các thí dụ ở trên được Dundes gọi là các *allomotif*. Để làm sáng rõ hơn các luận điểm của mình, Dundes đã thực hiện một chuyên khảo công phu trong bài viết *Hệ thống loại hình cấu trúc trong truyện cổ dân gian da đỏ Bắc Mỹ*. Trong bài viết này ông đã ứng dụng cách kết hợp hai đơn vị motifem và allomotif trong nghiên cứu cấu trúc truyện kể dân gian⁹.

Bằng cách mô phỏng các thuật ngữ ngôn ngữ học, Dundes cho rằng có thể gọi khái niệm chức năng của Propp là các *motifem* (motif vị) dựa theo thuật ngữ *phoneme* (âm vị) và những biến thể chức năng là các *allomotif* (biến thể motif) tương ứng với thuật ngữ *allophem* (biến thể âm vị). Như vậy khi triển khai nghiên cứu cốt truyện cụ thể thì các motifem và các allomotif có mối quan hệ với các đơn vị chất liệu tạo nên motif. Motifem chính là cái bất biến ở phương diện cơ cấu ngữ nghĩa của motif và allomotif là biểu hiện cụ thể của cái bất biến trong những nội dung câu chuyện khác nhau. Như vậy mô hình *motifem/allomotif* thực chất là mô hình *chất liệu/chức năng* trong nghiên cứu motif truyện kể dân gian, đây chính là thuyết nhị nguyên về motif được phát triển bởi Alan Dundes. Những quan điểm của ông rành mạch và có giá trị đến mức, hầu như tất cả các nhà nghiên cứu văn học về sau này của nước Nga, nếu tiếp tục phát triển các ý tưởng nhị nguyên trong lí thuyết về motif đều nhắc tới ý tưởng này của ông.

Để làm rõ thêm luận điểm về sự kết hợp của hai đơn vị motif và chức năng trong cấu tạo cốt truyện, thiết nghĩ phải nhắc đến những thí dụ cụ thể mà nhà nghiên cứu Propp đã thực hiện trong công trình *Những căn rễ lịch sử của truyện cổ tích thần kỳ* của ông. Mở đầu công trình ông đưa ra chức năng *Sự vắng mặt* và *Điều cấm kị*, sau đó liệt kê các hình thức biểu hiện của chức năng thông qua các motif

cụ thể và những biến thể của motif đó. Sự vắng mặt được biểu hiện thành những motif cụ thể có liên quan đến tục cách ly con cái vua chúa như: xây một căn phòng dưới đất và nhốt bọn trẻ vào đó, nhốt công chúa vào căn phòng kín. Điều cấm kị được biểu hiện thành những motif cụ thể có liên quan đến tục giam giữ như: nhà vua cùng con cái ở dưới hầm sâu, mái tóc dài của nàng công chúa bị giam giữ, cô gái bị giam riêng và bị cấm cắt hay chải tóc, vợ của người anh hùng bị giam...

Sau khi liệt kê các hình thức biểu hiện của những motif có thể nhóm lại với nhau xung quanh chức năng sự vắng mặt và điều cấm kị, Propp tiến hành phân tích truyện kể bằng cách giải thích nguồn gốc xuất hiện của motif. Những motif xung quanh chức năng điều cấm kị có căn rễ trực tiếp từ phong tục kiêng kỵ của các gia đình vua chúa trước đây như kiêng ánh sáng, kiêng lộ mặt, kiêng thức ăn, kiêng chạm chân xuống đất, tránh tiếp xúc với người hay tập tục cách ly các cô gái trong kỳ kinh nguyệt... Sự trùng hợp giữa motif và phong tục ở đây được Propp lý giải rằng đó là do truyện cổ tích đã phản ánh thực tế lịch sử. Đồng thời những biểu hiện của các motif xoay xung quanh chức năng điều cấm kị còn cho thấy những ý niệm của người xưa về cái chết, rằng cái chết có thể xảy ra do sự tiếp xúc với ánh sáng, mặt đất hay người lạ mặt... Nỗi lo sợ mang màu sắc tôn giáo đó trong thực tại đã được đưa vào truyện cổ, tạo thành các lý do cho sự xuất hiện của tai họa là do vi phạm điều cấm¹⁰. Như vậy ta có thể thấy ở đây, các motif nhóm hợp xung quanh motifem điều cấm kị có thể được biểu hiện thành các allomotif về sự giam giữ và sự vi phạm điều cấm, chứa đựng nguyên nhân dẫn đến sự xuất hiện của motifem kẻ gây tai họa.

Nhìn chung lý thuyết nhị nguyên về motif là một trong những thành tựu quan trọng nhất của môn nghiên cứu tự sự học ở Nga thời hiện đại. Ý nghĩa mang tính phương pháp luận của quan niệm này

⁹ Xin xem thêm Viện Nghiên cứu văn hóa (2005), “Hệ thống loại hình cấu trúc trong truyện kể dân gian da đỏ Bắc Mỹ”, *Folklore thế giới – Một số công trình nghiên cứu cơ bản*, NXB Khoa học Xã hội, HN, tr.309-324.

¹⁰ Tuyển tập V.Ia.Propp (2003), Nhiều người dịch, tập 2.NXB.Văn hóa Dân tộc, HN, tr.219-229.

đóng vai trò quan trọng trong một loạt hướng nghiên cứu, trong đó có môn nghiên cứu cốt truyện, nghiên cứu lý thuyết chung về truyện kể hay nghiên cứu các biểu đồ cốt truyện cụ thể trong lĩnh vực văn học dân gian và văn học nói chung. Ưu điểm của lý thuyết này là có thể phân biệt được một cách rõ ràng và nhất quán nguyên lý bất biến và nguyên lý khả biến trong bản chất của motif. Chỉ có như vậy thì mới có thể phát hiện được bản chất nhị nguyên của motif, như là một đơn vị của ngôn ngữ kể chuyện trong văn học dân gian và văn học. Và chỉ bằng cách đó thì trong khi triển khai nguyên lý bất

biến và khả biến của motif, lý thuyết nhị nguyên mới có khả năng dung hòa định nghĩa motif bị trôi buộc bởi các chất liệu câu chuyện của A.N.Veselovsky và định nghĩa về chức năng hoàn toàn trừu tượng hóa khỏi chất liệu câu chuyện của V.Ia.Propp. Tóm lại, việc nghiên cứu cốt truyện theo cách tiếp cận hai đơn vị motif và motifem đã cho thấy vai trò của chức năng trong cơ chế tạo dựng cấu trúc truyện kể và vai trò của các allomotif là cụ thể hóa các chức năng và tạo nên diễn biến của truyện kể.

Theory of dualism in study of folktales

- **La Mai Thi Gia**

University of Social Sciences and Humanities, VNU-HCM

ABSTRACT:

Generally, the theory of dualism of motif study is one of the most important achievements of naratology in Russian literature nowadays. The advantage of this theory lies in the ability to distinguish divided and undivided natures of motif clearly and

consistently. The theory of dualism of motif help folklorists to discover dualistic nature of motif – a unit of narrative in folklore and literature. Through that way, the theory of dualism can harmonize two definitions of A.N.Veselovsky and V.Ia.Propp.

Keywords: keywords: motif, theory of dualism, folktales

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1]. Alan Dundes (2007), “From etic to emic units in the structural study of folktales”, *The meaning of folklore*, p.88-101, Edited and Introduced by Simon J.Bronner

[2]. Xin xem thêm: *B. N. Putilov (1975) “Motif như là thành tố tạo ra cốt truyện”, Những nghiên cứu văn hóa dân gian theo loại hình: Tuyển tập các bài viết tưởng niệm Vladimir Yakovlevich Propp (1895-1970)*, S.Yu.Neklyudov, E.M.Meletinski biên soạn, Moskva(Chúng tôi trích dẫn từ bản dịch từ tiếng Nga sang tiếng Việt của Phạm Nguyên Trường, Chu Xuân Diên hiệu đính)

[3]. Igor Silantev (1999),*Lý thuyết motif trong nghiên cứu văn học và văn hóa dân gian Nga*, NXB IMDI Novosibirsk (Chúng tôi trích dẫn từ bản dịch từ tiếng Nga sang tiếng Việt của Phạm Nguyên Trường, Chu Xuân Diên hiệu đính)

[4]. Nhiều người dịch (2003), *Tuyển tập V.Ia. Propp*, tập 1 và 2. NXB. Văn hóa Dân tộc, HN.

[5]. Viện Nghiên cứu văn hóa (2005), “Hệ thống loại hình cấu trúc trong truyện kể dân gian da đỏ Bắc Mỹ”, *Folklore thế giới – Một số công trình nghiên cứu cơ bản*, NXB Khoa học Xã hội, HN.